

Bản án số: 47/2018/HS-ST
Ngày 07-6-2018

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thiệm

Thẩm phán: Ông Cao Văn Tuấn

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Nguyễn Huy Vĩnh

Ông Nguyễn Thành Biên

Ông Vũ Văn Ván.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Mai Phương – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 6 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 19/2018/TLST-HS ngày 07 tháng 2 năm 2018 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 245/2018/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 5 năm 2018 đối với bị cáo:

Lê Thị V, sinh ngày 05 tháng 5 năm 1961 tại Hải Phòng. Nơi cư trú: Xóm 9, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; nghề nghiệp: Nguyên cán bộ ngân hàng; trình độ văn hóa: Lớp 10/10; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Lê Văn L, đã chết và bà Lương Thị H; có chồng là Phạm Đình T và 02 con; tiền sự: Không; tiền án: 01 tiền án (Án số 179/2014/HSST ngày 26/12/2014, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xử phạt 20 năm tù về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản”); bị bắt, tạm giam từ ngày 20/7/2017; có mặt.

Bị hại: Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam. Trụ sở chính: Lô 2B.XV, Khu đô thị mới Mỹ Đình I, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội; người đại diện theo pháp luật: Ông Trịnh Ngọc Khánh - Chủ tịch Hội đồng Thành viên.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Dương Quốc Huy - Giám đốc Chi nhánh Ngân

hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn NA, thành phố Hải Phòng (Theo Quyết định ủy quyền số 510/QĐ-HĐTV-PC ngày 19/6/2014 về việc ủy quyền thực hiện quyền, nghĩa vụ tố tụng và thi hành án của ông Trịnh Ngọc Khánh – Chủ tịch Hội đồng thành viên); có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị V: Bà Trịnh Thị Dương – Luật sư của Văn phòng Luật sư Trịnh Khắc Triệu thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. NLQ1, sinh năm 1975; trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

2. NLQ2, sinh năm 1956; trú tại: Đội 7, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3. NLQ3, sinh năm 1977; trú tại: Đội 2, thôn NA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

4. NLQ4, sinh năm 1958; trú tại: Đội 2, thôn NA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

5. NLQ5, sinh năm 1975; trú tại: Đội 3, thôn NA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

6. NLQ6, sinh năm 1969; trú tại: Đội 2, thôn NA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

7. NLQ7, sinh năm 1975; trú tại: Đội 2, thôn NA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

8. NLQ8, sinh năm 1973; trú tại: Đội 4, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

9. NLQ9, sinh năm 1965; trú tại: Đội 6, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

10. NLQ10, sinh năm 1965; trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

11. NLQ11, sinh năm 1960; trú tại: Đội 2, thôn NA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

12. NLQ12, sinh năm 1946; trú tại: Đội 9, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

13. NLQ13, sinh năm 1978; trú tại: Đội 3, thôn Quốc Tuấn, xã Cổ Am, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

14. NLQ14, sinh năm 1964; trú tại: Đội 6, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

15. NLQ15, sinh năm 1959; trú tại: Đội 3, thôn NA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

16. NLQ16, sinh năm 1955; trú tại: Đội 4, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

17. NLQ17, sinh năm 1960; trú tại: Đội 9, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

18. NLQ18, sinh năm 1959; trú tại: Đội 4, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

19. NLQ19, sinh năm 1973; trú tại: Đội 8, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

20. NLQ20, sinh năm 1954; trú tại: Đội 3, thôn NA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

21. NLQ21, sinh năm 1956; trú tại: Đội 3, thôn NA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

22. NLQ22, sinh năm 1960; trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

23. NLQ23 sinh năm 1963; trú tại: Đội 1, thôn NA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

24. NLQ24, sinh năm 1972, trú tại: Đội 4, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

25. NLQ25, sinh năm 1949, trú tại: Đội 4, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

26. NLQ26, sinh năm 1967, trú tại: Đội 4, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

27. NLQ27, sinh năm 1963; trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

28. NLQ28, sinh năm 1963; trú tại: Đội 8, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

29. NLQ29, sinh năm 1950; trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

30. NLQ30, sinh năm 1970, trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

31. NLQ31, sinh năm 1960; trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

32. NLQ32, sinh năm 1983; trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

33. NLQ33, sinh năm 1958; trú tại: Đội 9, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

34. NLQ34, sinh năm 1971; trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

35. NLQ35, sinh năm 1959; trú tại: Đội 9, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

36. NLQ36, sinh năm 1978; trú tại: Đội 4, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

37. NLQ37, sinh năm 1991; trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

38. NLQ38, sinh năm 1967; trú tại: Thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

39. NLQ39, sinh năm 1962; trú tại: Đội 5, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

40. NLQ40, sinh năm 1963; trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

41. NLQ41, sinh năm 1966; trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

42. NLQ42, sinh năm 1960; trú tại: Đội 7, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

43. NLQ43, sinh năm 1971; trú tại: Đội 6, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

44. NLQ44, sinh năm 1969; trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

45. NLQ45, sinh năm 1990; trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

46. NLQ46, sinh năm 1965; trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

47. NLQ47, sinh năm 1980; trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

48. NLQ48, sinh năm 1967; trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

49. NLQ49, sinh năm 1965; trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

50. NLQ50, sinh năm 1973; trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

51. NLQ51, sinh năm 1979; trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

52. NLQ52, sinh năm 1975; trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

53. NLQ53, sinh năm 1984; trú tại: Đội 9, thôn NgA, xã HB, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

54. NLQ54, sinh năm 1974; trú tại: Thôn Hợp Thành, xã Cao Minh, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

55. NLQ55, sinh năm 1990; trú tại: Đội 5, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

56. NLQ56, sinh năm 1966; trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

57. NLQ57, sinh năm 1989; trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

58. NLQ58, sinh năm 1968; trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; có mặt.

59. NLQ59, sinh năm 1959; trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

60. NLQ60, sinh năm 1977; trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

61. NLQ61, sinh năm 1984; trú tại: Đội 10, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

62. NLQ62, sinh năm 1961; trú tại: Đội 4, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng (đã chết). Người đại diện theo pháp luật: Anh NLQ62A, sinh năm 1995; trú tại: Đội 4, thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng (con trai bà NLQ62) ; vắng mặt.

Những người làm chứng:

Bà Đặng Thị R, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Lê Thị V là cán bộ tín dụng của Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn NA, Hải Phòng (viết tắt là Ngân hàng NN NA). Từ năm 2010 đến giữa năm 2012, Lê Thị V cùng Đặng Thị R, sinh năm 1960, trú tại xóm 10, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng sử dụng các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), giấy tờ cá nhân của các khách hàng xin vay vốn tại Ngân hàng NN NA đã trả hết tiền nhưng V chưa trả lại giấy tờ; những hộ vay vốn với số tiền ít,

theo quy định của ngân hàng không cần thiết phải thế chấp GCNQSDĐ, nhưng V vẫn yêu cầu nộp kèm theo, các GCNQSDĐ đất, giấy tờ cá nhân do khách hàng đưa cho R nhờ vay vốn. Sau khi có được GCNQSDĐ và giấy tờ cá nhân của khách hàng, Lê Thị V cùng Đặng Thị R mạo danh tên những người có GCNQSDĐ thế chấp, ghép sổ hộ khẩu, ký giả chữ ký để lập hồ sơ vay vốn tại Ngân hàng NN NA. Cụ thể: V đưa Giấy đề nghị vay vốn, đơn yêu cầu đăng ký thế chấp tài sản, Hợp đồng thế chấp tài sản để Đặng Thị R viết tên, các thông tin cá nhân của các hộ gia đình và ký giả tên của người đứng tên vay vốn tại một số bộ hồ sơ. Sau đó, R xin xác nhận của UBND xã TC, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất của UBND huyện VB. Sau khi đã hoàn thiện các giấy tờ trên, R đưa lại cho V để V hoàn thiện, bổ sung các giấy tờ, hồ sơ còn lại là dự án vay vốn và kế hoạch trả nợ, Biên bản xác định giá trị tài sản thế chấp, biên bản thỏa thuận, lập báo cáo thẩm định. Khi hồ sơ hoàn tất, V chuyển cho lãnh đạo phòng tín dụng (Trần Thị N - Trưởng phòng hoặc Phạm Thị H - Phó phòng) thẩm định, kiểm tra và ký duyệt vào hồ sơ. Sau khi đã được lãnh đạo phòng tín dụng thông qua, Lê Thị V chuyển hồ sơ vay vốn đến Giám đốc Ngân hàng NN NA là ông Bùi Thanh Tịnh kiểm tra, phê duyệt. Khi hồ sơ được phê duyệt, lợi dụng Quy định giao dịch một cửa trong hệ thống ngân hàng Agribank Việt Nam (Quy định số 4270/NHNo-TTTT ngày 01/12/2006): Giao dịch viên là người thực hiện giao dịch, lập, kiểm soát và ký chứng từ, Lê Thị V hoàn thiện các thủ tục giải ngân, tự ký giả một số chứng từ giải ngân khoản vay, tự thực hiện việc thao tác trên máy tính để trả vào khoản vay khác đến hạn phải thanh toán và hoàn thiện chứng từ thu chi theo ngày, chuyển về hệ thống theo dõi quản lý của Ngân hàng NN NA. Một số khoản vay, V rút tiền mặt chi tiêu cá nhân và khai có đưa tiền cho Đặng Thị R.

Ngoài ra, Lê Thị V còn tự ý vay ké vào các hồ sơ vay vốn của khách hàng tại Ngân hàng NN NA, sử dụng vào mục đích cá nhân. Các hồ sơ lập giả và vay ké đến nay thời hạn món vay đã hết, Lê Thị V không có khả năng trả tiền gây thất thoát lớn tài sản của ngân hàng, cụ thể như sau:

Hành vi “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” trong việc tự ý vay ké vào 33 hồ sơ khách hàng vay vốn, gây thiệt hại cho Ngân hàng NN NA 6.699.000.000 đồng:

1. Ngày 13/7/2012, Lê Thị V lập hồ sơ vay vốn cho bà NLQ1 trú tại thôn ĐA, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng vay 10 triệu đồng nhưng tự ý kê thành số tiền 185 triệu đồng, vay ké 175 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ đứng tên ông TVV và bà NLQ1.

2. Ngày 13/6/2012, V lập hồ sơ vay vốn cho bà NLQ2, trú tại thôn NA, xã TC vay 05 triệu đồng nhưng tự ý kê thành số tiền 25 triệu đồng, vay ké 20 triệu đồng. Tài sản bảo đảm là trích đo đất nông nghiệp đứng tên chồng bà NLQ2 là ông ĐMC.

3. Ngày 11/8/2011, V lập hồ sơ vay vốn cho bà NLQ3, trú tại thôn NA vay 40 triệu đồng nhưng tự ý kê thành số tiền 400 triệu đồng, vay ké 360 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ đứng tên bà NLQ3.

4. Ngày 08/3/2012, V lập hồ sơ vay vốn cho bà NLQ4, trú tại thôn NA vay 10 triệu đồng nhưng tự ý kê thành số tiền 400 triệu đồng, vay ké 390 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ đứng tên ông NNĐ và bà NLQ4.

5. Ngày 17/4/2012, V lập hồ sơ vay vốn cho bà NLQ5, trú tại thôn NA vay 280 triệu đồng nhưng tự ý kê thành số tiền 380 triệu đồng, vay ké 100 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ đứng tên ông PTH và bà NLQ5.

6. Ngày 22/6/2012, V lập hồ sơ vay vốn cho ông NLQ6, trú tại thôn NA vay 06 triệu đồng nhưng tự ý kê thành số tiền 46 triệu đồng, vay ké 40 triệu đồng. Tài sản bảo đảm là GCNQSDĐ đứng tên ông NLQ6.

7. Ngày 12/5/2011, V lập hồ sơ vay vốn cho ông NLQ7, trú tại thôn NA vay 20 triệu đồng nhưng tự ý kê thành số tiền 400 triệu đồng, vay ké 380 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ mang tên bố ông NLQ7 là NNH.

8. Ngày 21/3/2012, V lập hồ sơ vay vốn cho ông NLQ8, trú tại thôn ĐA, xã TC vay 70 triệu đồng nhưng tự ý kê thành số tiền 370 triệu đồng, vay ké 300 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ đứng tên bà ĐTH, mẹ ông NLQ8.

9. Ngày 18/7/2012, V lập hồ sơ vay vốn cho ông NLQ9, trú tại thôn NA vay 30 triệu đồng nhưng tự ý kê thành số tiền 170 triệu đồng, vay ké 140 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ đứng tên ông NLQ9.

10. Ngày 06/01/2012, V lập hồ sơ vay vốn cho ông NLQ10, trú tại thôn ĐA vay 16 triệu đồng nhưng tự ý kê thành số tiền 400 triệu đồng, vay ké 384 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ đứng tên ông NLQ10.

11. Ngày 06/7/2012, V lập hồ sơ vay vốn cho bà NLQ11, trú tại thôn NA vay 70 triệu đồng nhưng tự ý kê thành số tiền 170 triệu đồng, vay ké 100 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ đứng tên ông ĐTT (chồng bà NLQ11).

12. Ngày 28/03/2012, V lập hồ sơ vay vốn cho bà NLQ12, trú tại thôn NA vay 10 triệu đồng nhưng tự ý kê thành số tiền 40 triệu đồng, vay ké 30 triệu đồng. Hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có tài sản bảo đảm.

13. Ngày 12/06/2012, V cùng Đặng Thị R lập hồ sơ vay vốn cho bà NLQ13, trú tại xã Cổ Am vay 400 triệu đồng. V rút tiền mặt 400 triệu đồng nhưng không nhớ sử dụng việc gì. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ đứng tên HTT (bố chồng bà NLQ13). R khai: Giấy tờ trên là do bà NLQ13 đưa cho R nhờ vay ngân hàng. R kê khai hồ sơ xin vay vốn theo mẫu (không ghi số tiền) đưa bà NLQ13 ký rồi đưa hồ sơ cho Lê Thị V. Việc bà NLQ13 có nhận được tiền hay không R không biết. Bà NLQ13 khai không nhận được số tiền 400 triệu đồng.

14. Ngày 20/4/2012, V lập hồ sơ vay vốn cho ông NLQ14, trú tại thôn ĐA vay 05 triệu đồng nhưng tự ý kê thành số tiền 250 triệu đồng, vay ké 245 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ đứng tên ông Tiến.

15. Ngày 7/6/2011, V lập hồ sơ vay vốn cho ông NLQ15, trú tại thôn NA vay 200 triệu đồng nhưng tự ý kê thành số tiền 400 triệu đồng, vay ké 200 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ đứng tên ông Hiền.

16. Ngày 11/11/2012, V lập hồ sơ vay vốn cho ông NLQ16, trú tại thôn NA vay 25 triệu đồng nhưng tự ý kê thành số tiền 50 triệu đồng, vay ké 25 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ đứng tên ông NLQ16. Khoản vay này V khai: Được ông NLQ16 đồng ý cho V vay ké và kê thành 50 triệu đồng. Ông NLQ16 nhận số tiền vay 50 triệu từ ngân hàng, sau đó đưa lại cho V 25 triệu đồng. Ông NLQ16 không thừa nhận việc đồng ý cho V vay ké, mà khẳng định chỉ nhận số tiền 25 triệu đồng từ Lê Thị V.

17. Ngày 30/7/2012, V lập hồ sơ vay vốn cho bà NLQ17, trú tại thôn NA vay 06 triệu đồng nhưng tự ý kê thành số tiền 46 triệu đồng, vay ké 40 triệu đồng. Hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có tài sản bảo đảm.

18. Ngày 26/7/2012, V lập hồ sơ vay vốn cho ông NLQ18, trú tại thôn NA vay 04 triệu đồng nhưng tự ý kê thành số tiền 44 triệu đồng, vay ké 40 triệu đồng. Tài sản bảo đảm là trích đo đất ở và đất nông nghiệp của gia đình ông NLQ18.

19. Ngày 20/4/2011, V cùng Đặng Thị R lập hồ sơ vay vốn cho bà NLQ19, trú tại thôn ĐA vay 25 triệu đồng nhưng tự ý kê thành số tiền 350 triệu đồng, vay ké 325 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ đứng tên ông PCP (chồng bà NLQ19). Đặng Thị R chỉ thừa nhận việc kê khai hồ sơ nhưng không ghi số tiền, không biết việc Lê Thị V vay ké 325 triệu đồng.

20. Ngày 10/02/2012, V cùng Đặng Thị R lập hồ sơ vay vốn cho bà NLQ20, trú tại thôn ĐA vay 30 triệu đồng để trả nợ cho món vay đến hạn của bà Vân tại ngân hàng, nhưng tự ý kê thành số tiền 350 triệu đồng, vay ké 320 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ đứng tên ông HVT và bà NLQ20.

21. Ngày 21/9/2011, V cùng Đặng Thị R lập hồ sơ vay vốn cho bà NLQ21, trú tại thôn ĐA vay 50 triệu đồng nhưng tự ý kê thành số tiền 400 triệu đồng, vay ké 350 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ đứng tên bà NLQ21 và ông KHT. Khoản vay này V khai: Được bà NLQ21 đồng ý cho V vay ké và kê thành 400 triệu đồng. Bà NLQ21 nhận số tiền vay 400 triệu từ ngân hàng, sau đó đưa lại cho V 350 triệu đồng. Bà NLQ21 không thừa nhận việc đồng ý cho V vay ké, mà khẳng định chỉ nhận số tiền 50 triệu đồng từ Lê Thị V.

22. Ngày 21/3/2012, V cùng Đặng Thị R lập hồ sơ vay vốn cho ông NLQ22, trú tại thôn ĐA vay 10 triệu đồng để thanh toán cho khoản vay đến hạn của ông NLQ22 tại ngân hàng, nhưng V tự ý kê thành số tiền 35 triệu đồng, vay ké 25 triệu đồng. Hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có tài sản bảo đảm.

23. Ngày 27/7/2012, V lập hồ sơ vay vốn cho ông NLQ23, trú tại thôn NA vay 15 triệu đồng nhưng tự ý kê thành số tiền 185 triệu đồng, vay ké 170 triệu đồng. Hình thức bảo đảm tiền vay: Cho vay không có tài sản bảo đảm.

24. Ngày 15/12/2011, V lập hồ sơ vay vốn cho bà NLQ24, trú tại thôn ĐA vay 200 triệu đồng nhưng tự ý kê thành số tiền 400 triệu đồng, vay ké 200 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDD mang tên LCB (chồng bà NLQ24).

25. Ngày 20/7/2012, V lập hồ sơ vay vốn cho ông NLQ25, trú tại thôn ĐA vay 80 triệu đồng nhưng tự ý kê thành số tiền 180 triệu đồng, vay ké 100 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDD mang tên ông LCV (là bố đẻ ông NLQ25)

26. Ngày 06/01/2012, V lập hồ sơ vay vốn cho ông NLQ26, trú tại thôn NA vay 100 triệu đồng nhưng tự ý kê thành số tiền 300 triệu đồng, vay ké 200 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDD mang tên ông ĐTH (là bố đẻ của ông NLQ26).

27. Do trước đó bà NLQ27, trú tại ĐA có nhờ Đặng Thị R làm hồ sơ vay vốn tại ngân hàng và có đưa cho R một trích đo ruộng đất mang tên ông ĐVV (là chồng bà). Khoản vay này, bà NLQ27 đã trả hết và chưa lấy lại trích đo ruộng đất. Ngày 21/9/2011, Lê Thị V và Đặng Thị R tự ý sử dụng giấy tờ đất của bà NLQ27 lập hồ sơ vay 30 triệu đồng. V không rút tiền ra mà trả cho các khoản vay mang tên người thân tại ngân hàng nhưng V không nhớ cụ thể khoản nào.

28. Trước đó bà NLQ28 trú tại ĐA có đưa GCNQSDD mang tên ông PVK (là chồng bà NLQ28) và nhờ Đặng Thị R, Lê Thị V lập hồ sơ vay 8 triệu đồng tại ngân hàng. Do không có tiền thanh toán khoản nợ nêu trên, bà NLQ28 nhờ R và V đảo nợ hộ. Ngày 27/02/2012, V cùng R tự ý lập hồ sơ vay vốn đứng tên bà NLQ28 vay 400 triệu đồng. Số tiền 400 triệu đồng, V không rút tiền ra mà tất toán cho khoản vay mang tên người thân tại ngân hàng.

29. Ngày 13/12/2011, V lập hồ sơ vay vốn cho bà NLQ29, trú tại thôn ĐA vay 10 triệu đồng để đảo nợ cho món vay đến hạn của bà Ngát tại ngân hàng, nhưng V tự ý kê thành số tiền 30 triệu đồng, vay ké 20 triệu đồng. Tài sản bảo đảm là trích đo đất nông nghiệp đứng tên ông NVH (chồng bà NLQ29).

30. Ngày 09/08/2011, Lê Thị V lập hồ sơ vay vốn cho bà NLQ30, trú tại ĐA vay 10 triệu đồng, nhưng tự ý kê thành số tiền 30 triệu đồng, vay ké 20 triệu đồng. Tài sản thế chấp là trích đo ruộng đất mang tên bà NLQ30. V không rút tiền 20 triệu mà trả cho các khoản vay của đứng tên người quen V và R.

31. Năm 2008, vợ chồng bà NLQ31 ông PVH, trú tại ĐA đưa giấy tờ cá nhân, GCNQSDD của gia đình cho R và V nhờ lập hồ sơ vay vốn số tiền 15 triệu đồng. Do không có tiền thanh toán khoản vay đến hạn, vợ chồng bà NLQ31 nhờ R và V đảo nợ hộ. Ngày 28/11/2011, Lê Thị V đã tự ý sử dụng giấy tờ của bà

NLQ31 lập hồ sơ khoản vay mang tên bà NLQ31 vay số tiền 400 triệu đồng. V không rút tiền mà trả cho các khoản vay của đứng tên người quen V và R.

32. Năm 2007, bà NLQ32 đưa giấy tờ cá nhân, GCNQSDĐ của gia đình cho R và V nhờ lập hồ sơ vay vốn số tiền 30 triệu đồng. Do không có tiền thanh toán khoản vay đến hạn, vợ chồng bà NLQ32 có nhờ R và V đảo nợ khoản vay nêu trên. Ngày 20/06/2011, V và R tự ý sử dụng giấy tờ của bà NLQ32 lập hồ sơ khoản vay mang tên NLQ32 vay số tiền 400 triệu đồng. V không rút tiền ra mà trả cho các khoản vay của đứng tên người quen V và R nhưng không nhớ cụ thể khoản nào.

33. Do trước đây, bà NLQ33 trú tại ĐA đưa giấy tờ cá nhân, GCNQSDĐ của gia đình cho R và V nhờ lập hồ sơ vay vốn số tiền 10 triệu đồng. Đến hạn, vợ chồng bà NLQ33 nhờ R và V đảo nợ khoản vay nêu trên. Ngày 20/03/2012, Lê Thị V và Đặng Thị R tự ý sử dụng giấy tờ của bà NLQ33 tiếp tục lập hồ sơ khoản vay mang tên NLQ33, số tiền 400 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ đứng tên PCT và bà NLQ33. V không rút tiền ra mà trả cho khoản vay tại ngân hàng.

Các hồ sơ vay kể nêu trên, khách hàng đều trực tiếp ký tên trong hồ sơ do V lập nhưng chưa điền số tiền vay hoặc V đã ghi số tiền vay theo đề nghị vay vốn của khách hàng trên hồ sơ nhưng sau đó sửa thành số tiền nhiều hơn để vay ké.

Tại Bản Kết luận giám định số 01/KL-GĐTP ngày 19/5/2015 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam Chi nhánh thành phố Hải Phòng về việc thiệt hại tài sản (tiền) do hành vi vi phạm của Lê Thị V và những người có liên quan gây ra cho Ngân hàng NN NA trong năm 2010, 2011, 2012 xác định: Hành vi vi phạm của Lê Thị V lập 33 hồ sơ vay vốn với tổng số tiền cho vay là 8.066.000.000đ, trong đó tổng số tiền vay ké là 6.671.000.000 đồng không có khả năng thu hồi, vì vậy tổng số tiền thiệt hại của Ngân hàng NN NA đối với 33 hồ sơ món vay lập để vay ké là 6.671.000.000 đồng. Trong đó 02 khoản vay ké người dân không nhận tiền khoản tiền nào là khoản vay trong hồ sơ vay vốn của bà NLQ31 và bà NLQ13. Toàn bộ 33 hồ sơ món vay đã vi phạm Điều 6 (nguyên tắc vay vốn), Điều 7 (điều kiện vay vốn), Điều 14 (hồ sơ vay vốn), Điều 15 (thẩm định và quyết định cho vay) Quyết định số 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước về việc ban hành quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng - viết tắt là Quyết định 1627.

Quá trình điều tra xác định ngoài 02 khoản vay khách hàng không được nhận tiền theo kết luận giám định còn có 03 khoản vay khác, khách hàng không được nhận tiền là khoản vay của bà Lương Thị Bảy (08 triệu đồng), NLQ27 (10 triệu đồng), NLQ33 (10 triệu đồng). Như vậy ngoài số tiền chiếm đoạt theo Kết luận giám định là 6.671.000.000 đồng, V còn chiếm đoạt thêm số tiền 28.000.000 đồng từ 03 khoản vay trên.

Hành vi ký giả chữ ký, mạo danh người khác lập giả 29 hồ sơ vay vốn chiếm đoạt của Ngân hàng NN NA 7.219.000.000 đồng:

1. Ngày 06/06/2012, V và R sử dụng giấy tờ cá nhân của ông NLQ34, trú tại ĐA, xã TC lập hồ sơ vay vốn giả danh ông Thiệu vay 400 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ đứng tên ông Th và vợ là bà NLQ60. Ông Th nhờ R làm GCNQSDĐ, khi làm xong, R không đưa cho ông Th mà đưa cho V. Sau khi ngân hàng giải ngân, V đưa cho R 400 triệu đồng, việc đưa tiền không viết giấy biên nhận.

2. Ngày 19/5/2011, Lê Thị V sử dụng giấy tờ cá nhân của ông NLQ35, trú tại: ĐA, xã TC lập hồ sơ vay vốn, giả danh ông NLQ35 vay 400 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ mang tên NLQ35. Năm 2010, ông NLQ35 cho chị gái là bà PTB mượn để thế chấp vay tiền ngân hàng, nhưng chưa lấy lại giấy tờ đất. Số tiền 400 triệu đồng, V không rút tiền ra mà tất toán trực tiếp cho các khoản vay mang tên NLQ48 và KTT tại ngân hàng.

3. Ngày 10/7/2012, V sử dụng giấy tờ cá nhân của bà NLQ36, trú tại: ĐA, xã TC lập hồ sơ vay vốn giả danh bà NLQ36 vay số tiền 170 triệu đồng. Tài sản thế chấp GCNQSDĐ mang tên ông ĐHH, bà NLQ36 nhận chuyển nhượng đất của ông NLQ36. Giấy tờ này do ông NLQ25 (bố chồng bà NLQ36) đưa cho V nhờ V lập hồ sơ vay 70 triệu đồng. Số tiền 170 triệu đồng, V đưa cho ông NLQ25 70 triệu đồng, còn lại V sử dụng 100 triệu đồng cho cá nhân.

4. Ngày 17/02/2012, V và R sử dụng giấy tờ cá nhân của bà NLQ37, trú tại: ĐA, xã TC lập hồ sơ vay vốn giả danh bà NLQ37 vay 35 triệu đồng. Sau khi ngân hàng giải ngân, V rút 35 triệu đồng đưa cho Đặng Thị R, việc giao nhận tiền không viết giấy biên nhận.

5. Ngày 16/5/2012, V và R sử dụng giấy tờ cá nhân của bà NLQ38, trú tại: ĐA, xã TC lập hồ sơ vay vốn giả danh bà NLQ38 vay 40 triệu đồng. Số tiền này V không rút tiền ra mà tất toán trực tiếp cho khoản vay mang tên LTK.

6. Ngày 14/5/2012, Lê Thị V sử dụng giấy tờ cá nhân của bà NLQ39, trú tại: ĐA, xã TC lập hồ sơ vay vốn, giả danh bà Huê vay 250 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ mang tên ông PQĐ (chồng bà NLQ39), năm 2011 bà NLQ39 sử dụng để thế chấp vay ngân hàng tiền, tuy đã trả nợ nhưng bà NLQ39 chưa lấy lại giấy tờ đất. Số tiền 250 triệu đồng, V sử dụng cho cá nhân.

7. Ngày 06/2/2012, V và R sử dụng giấy tờ cá nhân của bà NLQ40, trú tại: ĐA, xã TC lập hồ sơ vay vốn giả danh bà NLQ40 vay 36 triệu đồng. Tài sản thế chấp là bản trích đo đất nông nghiệp mang tên ông PVT (chồng của bà NLQ40), do năm 2008 ông PVT đưa cho V để thế chấp vay tiền ngân hàng. Số tiền 36 triệu đồng, V không rút tiền ra mà tất toán trực tiếp cho khoản vay mang tên NTL.

8. Ngày 06/2/2012, V và R sử dụng giấy tờ cá nhân của ông NLQ41, trú tại: ĐA, xã TC lập hồ sơ vay vốn, giả danh ông NLQ41, vay 400 triệu đồng. Tài sản

thể chấp là GCNQSDĐ mang tên ông NLQ41, năm 2005 ông NLQ41 sử dụng để thế chấp vay tiền ngân hàng. V không rút tiền ra mà tất toán trực tiếp cho khoản vay đến hạn đứng tên TVD tại ngân hàng.

9. Ngày 13/5/2011, V và R sử dụng giấy tờ cá nhân của ông NLQ42, trú tại: ĐA, xã TC lập hồ sơ vay vốn, giả danh ông NLQ42 vay 400 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ mang tên ông NLQ42, ông NLQ42 vay tiền R nên đưa GCNQSDĐ cho R để làm tin. Số tiền này V không rút tiền ra mà tất toán cho 03 khoản vay đứng tên TVT, VTL và LTN tại ngân hàng.

10. Ngày 02/3/2012, Lê Thị V sử dụng giấy tờ cá nhân của ông NLQ43, trú tại: ĐA, xã TC lập hồ sơ vay vốn, giả danh ông NLQ43 vay 400 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ mang tên bà NTL (mẹ ông NLQ43), ông NLQ43 sử dụng để thế chấp vay ngân hàng cho khoản vay trước đó. Số tiền 400 triệu đồng, V không rút tiền ra mà tất toán trực tiếp cho khoản vay đứng tên NLQ4 tại ngân hàng.

11. Ngày 19/01/2012, V và R sử dụng giấy tờ cá nhân của ông NLQ44, trú tại: ĐA, xã TC lập hồ sơ vay vốn, giả danh ông NLQ44, vay 35 triệu đồng. Tài sản thế chấp là trích đo đất nông nghiệp đứng tên ông NLQ44, năm 2008 ông NLQ44 sử dụng để thế chấp vay tiền tại ngân hàng. Số tiền này V đưa cho Đặng Thị R sử dụng cá nhân, việc giao tiền không viết giấy biên nhận.

12. Cuối năm 2011, V cùng R sử dụng giấy tờ cá nhân của ông NLQ45, trú tại: ĐA, xã TC tự ý ghép giả sổ hộ khẩu thể hiện ông PCT là bố ông NLQ45 (thực tế ông T là bác của NLQ45), lập hồ sơ vay vốn giả danh ông NLQ45 vay 35 triệu đồng. Tài sản thế chấp là trích đo đất nông nghiệp đứng tên PCT. Ngày 29/12/2011, khoản vay được giải ngân, Lê Thị V không rút tiền mà tất toán trên máy tính để trả cho khoản vay đứng tên NTH số tiền 31.027.000 đồng, còn số tiền 3.973.000 đồng V không nhớ trả vào khoản vay nào.

13. Tháng 2 năm 2012, V cùng với R sử dụng giấy tờ cá nhân của ông NLQ46, trú tại: ĐA, xã TC tự ý ghép giả sổ hộ khẩu thể hiện ông TVR là bố ông NLQ46 (thực tế ông TVR là hàng xóm của ông NLQ46) lập hồ sơ vay vốn, giả danh ông NLQ46 vay 35 triệu đồng. Tài sản thế chấp là trích đo đất nông nghiệp đứng tên ông TVR. Ngày 16/02/2012, khoản vay được giải ngân. V lấy tiền đưa cho R, việc giao tiền không viết giấy biên nhận.

14. Ngày 07/6/2012, V cùng R sử dụng giấy tờ cá nhân của bà NLQ47, trú tại: ĐA, xã TC lập hồ sơ vay vốn, giả danh bà NLQ47 vay 40 triệu đồng. Tài sản thế chấp là trích đo đất nông nghiệp đứng tên ĐĐC (bố chồng bà NLQ47), trước đó bà NLQ47 sử dụng để thế chấp vay vốn ngân hàng nhưng chưa lấy lại. Số tiền 40 triệu đồng, V không nhớ sử dụng vào việc gì.

15. Tháng 5 năm 2011, V và R tự ý sử dụng giấy tờ cá nhân của bà NLQ48, trú tại: ĐA, xã TC ghép với ông VVĐ lập hồ sơ vay vốn giả danh bà NLQ48 vay

400 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ mang tên ông VVD. Ngày 07/6/2011, khoản vay được giải ngân, V không rút tiền ra mà tất toán trực tiếp cho khoản vay đến hạn đứng tên TVM tại ngân hàng.

16. Tháng 12 năm 2011, Lê Thị V và Đặng Thị R tự ý sử dụng giấy tờ cá nhân của chị NLQ49 trú tại: Xóm 10, xã TC ghép với hộ khẩu của ông VTD để lập hồ sơ vay vốn giả mang tên NLQ49 vay 400 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ của ông VTD. Ngày 27/12/2011, khoản vay được giải ngân, V không rút tiền mặt mà sử dụng tất toán cho khoản vay mang tên KTN tại ngân hàng.

17. Đầu năm 2012, Lê Thị V và Đặng Thị R tự ý sử dụng giấy tờ cá nhân của bà NLQ50, trú tại: ĐA, xã TC ghép với hộ khẩu của ông LCL lập hồ sơ giả danh bà NLQ50 vay 400 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ mang tên ông LCL. Ngày 26/3/2012, khoản vay được giải ngân, V không rút tiền mặt mà sử dụng tất toán cho khoản vay mang tên NLQ58 tại ngân hàng.

18. Ngày 28/2/2012, V và R tự ý sử dụng giấy tờ cá nhân của bà NLQ51, trú tại: ĐA, xã TC lập hồ sơ vay vốn giả danh bà NLQ51 vay 400 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ mang tên bà PTG (mẹ chồng bà NLQ51), do trước đó vợ chồng bà NLQ51 sử dụng để thế chấp vay tiền ngân hàng. Số tiền 400 triệu đồng, V không rút tiền mặt mà sử dụng tất toán cho khoản vay mang tên ĐTL tại ngân hàng.

19. Tháng 5 năm 2012, Lê Thị V và Đặng Thị R sử dụng giấy tờ cá nhân của bà NLQ52, trú tại: ĐA, xã TC ghép với ông LCK để lập hồ sơ vay vốn giả danh bà NLQ52 vay 400 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ mang tên ông LCK. Ngày 14/5/2012, hồ sơ khoản vay được giải ngân. V không rút tiền mặt mà sử dụng 400 triệu tất toán cho khoản vay mang tên ĐTT tại ngân hàng.

20. Tháng 5 năm 2012, Lê Thị V và Đặng Thị R sử dụng giấy tờ cá nhân của bà NLQ53, trú tại: ĐA, xã TC lập hồ sơ vay vốn giả danh bà NLQ53 vay 40 triệu đồng. Ngày 11/5/2012 khoản vay được giải ngân, số tiền này V sử dụng việc cá nhân nhưng không nhớ sử dụng việc gì.

21. Cuối năm 2011, Lê Thị V và Đặng Thị R tự ý sử dụng giấy tờ cá nhân của ông NLQ54, trú tại: Thôn 12, xã Cao Minh, huyện VB ghép với hộ khẩu của bà PTD lập hồ sơ giả danh ông NLQ54 vay 400 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ mang tên bà PTD. Ngày 11/11/2011, khoản vay được giải ngân. Lê Thị V rút tiền mặt 180.620.000 đồng để sử dụng việc cá nhân, số còn lại 219.380.000 đồng sử dụng tất toán cho khoản vay mang tên VVQ, người quen của V tại ngân hàng.

22. Tháng 3 năm 2012, Lê Thị V và Đặng Thị R sử dụng giấy tờ cá nhân của anh NLQ55, trú tại: ĐA, xã TC lập hồ sơ vay vốn giả danh anh NLQ55 vay 400 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ số BG299024 mang tên VDT, con

trai R. Ngày 27/3/2012, khoản vay được giải ngân, V không rút tiền mặt mà sử dụng tất toán cho khoản vay mang tên NLQ41 ở ngân hàng.

23. Tháng 5 năm 2012, Lê Thị V và Đặng Thị R sử dụng giấy tờ cá nhân của bà NLQ62, trú tại: ĐA, xã TC lập hồ sơ vay vốn giả danh bà NLQ62 vay 400 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ số BG 299905 mang tên NLQ62A, con trai R. Ngày 08/5/2012, khoản vay được giải ngân, V không rút tiền mặt mà sử dụng tất toán cho khoản vay mang tên PTH ở ngân hàng.

24. Ngày 17/5/2012, Lê Thị V và Đặng Thị R cùng nhau sử dụng giấy tờ cá nhân của bà NLQ56, trú tại: ĐA, xã TC lập hồ sơ vay vốn giả danh bà NLQ56 vay 38 triệu đồng. Số tiền này V sử dụng việc cá nhân nhưng không nhớ sử dụng việc gì.

25. Tháng 3 năm 2012, Lê Thị V và Đặng Thị R sử dụng giấy tờ cá nhân của chị NLQ57 trú tại: ĐA, xã TC ghép với VTD (con gái R), lập hồ sơ vay vốn, giả danh chị NLQ57 vay 400 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ đứng tên VTD, D đưa cho V nhờ làm thủ tục vay vốn tại ngân hàng. Ngày 14/03/2012, khoản vay được giải ngân. Lê Thị V không rút tiền ra mà trả cho món vay của LTN tại ngân hàng.

26. Tháng 3 năm 2012, V và R sử dụng giấy tờ cá nhân của ông NLQ58, trú tại ĐA, xã TC lập hồ sơ vay vốn, giả danh ông NLQ58 vay 400 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ đứng tên ông NLQ58, ông NLQ58 đưa cho V để nhờ lập hồ sơ vay vốn 10 triệu đồng tại ngân hàng. Ngày 28/03/2012 khoản vay 400 triệu đồng được giải ngân, V không rút tiền mà trả cho khoản vay mang tên NTH và TVK tại ngân hàng.

27. Tháng 3 năm 2012, V và R sử dụng giấy tờ cá nhân của ông NLQ59, trú tại: ĐA, xã TC ghép với VTT (con trai R), lập hồ sơ vay vốn, giả danh ông NLQ59 vay 400 triệu đồng. Tài sản thế chấp là GCNQSDĐ đứng tên VTT. Ngày 25/04/2012, khoản vay được giải ngân, V không rút tiền mà tất toán cho khoản vay mang tên người quen của Đặng Thị R tại ngân hàng nhưng không nhớ được cụ thể là khoản nào.

28. Tháng 9 năm 2011, V và R tự ý sử dụng giấy tờ cá nhân của bà NLQ60, trú tại: ĐA, xã TC lập hồ sơ vay vốn, giả danh bà NLQ60 vay 30 triệu đồng. Tài sản thế chấp là bản trích đo đất nông nghiệp mang tên ông NLQ34 (chồng bà NLQ60), giấy tờ này do vợ chồng bà NLQ60 sử dụng để thế chấp cho khoản vay trước đó tại ngân hàng. Ngày 27/09/2011, khoản vay giải ngân, V không rút số tiền 30 triệu đồng mà trả cho khoản vay đứng tên người quen của Đặng Thị R nhưng không nhớ cụ thể là khoản nào.

29. Ngày 29/12/2011, Lê Thị V và Đặng Thị R cùng nhau sử dụng giấy tờ cá nhân của ông NLQ61, trú tại: ĐA, xã TC lập hồ sơ vay vốn giả danh ông NLQ61 vay 35 triệu đồng. V không rút số tiền 35 triệu đồng ra mà trả cho khoản

vay đứng tên người quen của Đặng Thị R nhưng không nhớ cụ thể là khoản vay nào.

Tại Bản Kết luận giám định số 88/KLGD ngày 29/8/2016 và số 75/KLGD ngày 05/7/2017 của Phòng Kỹ Thuật hình sự - Công an TP Hải Phòng kết luận: Trên các tài liệu trong 29 bộ hồ sơ vay vốn giả nêu trên có chữ viết của Lê Thị V; Trên các tài liệu trong 33 bộ hồ sơ vay ké có chữ viết của Lê Thị V; Trên các tài liệu trong 23/29 bộ hồ sơ vay vốn giả có chữ viết của Đặng Thị R.

Tại Bản Kết luận giám định số 01/KL-GĐTP ngày 19/5/2015 của Ngân hàng nhà nước Việt Nam Chi nhánh thành phố Hải Phòng xác định: Hành vi vi phạm của Lê Thị V lập giả 29 hồ sơ món vay với tổng số tiền là 7.219.000.000 đồng. Hiện tại, dư nợ của các khoản vay trên tại Ngân hàng NN NA đã quá hạn, không có khả năng thu hồi, vì vậy tổng số tiền thiệt hại của Ngân hàng NN NA đối với 29 hồ sơ món vay lập giả là 7.219.000.000 đồng. Toàn bộ 29 món vay bị lập giả đã vi phạm các Điều 6, 7, 14, 15, 21 Quyết định 1627.

Tại bản Cáo trạng số 18/CT-VKS-P3 ngày 05 tháng 02 năm 2018, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng truy tố bị cáo Lê Thị V về các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự 1999 và tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” theo khoản 3 Điều 179 Bộ luật Hình sự 1999.

Tại phiên tòa, bị cáo Lê Thị V khai nhận hành vi của mình như nội dung bản Cáo trạng đã nêu; Sau phần xét hỏi, Kiểm sát viên vẫn giữ nguyên quan điểm truy tố bị cáo như nội dung bản Cáo trạng, đồng thời phân tích các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo và đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; khoản 3 Điều 179; điểm i khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự 1999; điểm c, g khoản 1 Điều 52; điểm x, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 55; Điều 56; Điều 39 Bộ luật Hình sự 2015; xử phạt:

Lê Thị V: Tù chung thân về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; từ 19 năm đến 20 năm tù về tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng”. Tổng hợp hình phạt của cả 2 tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt Tù chung thân.

Tổng hợp với hình phạt 20 năm tù về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” tại Bản án số 179/2014/HSST ngày 26/12/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng; buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt của cả 2 Bản án là Tù chung thân.

Về bồi thường dân sự: Đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo Lê Thị V phải bồi thường toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Chi nhánh NA, thành phố Hải Phòng. Đối với các trích đo, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và các giấy tờ khác hiện Ngân hàng đang thu giữ của

những người dân, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét yêu cầu Ngân hàng trả lại cho những người dân.

Người bào chữa cho bị cáo phát biểu quan điểm: Luật sư không tranh luận về tội danh và mức hình phạt. Đối với bị cáo, mức án không quan trọng nữa vì bị cáo đã phạm nhiều tội, nhiều bản án đặc biệt nghiêm trọng. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét nguyên nhân, điều kiện phạm tội dẫn đến hậu quả đặc biệt nghiêm trọng: Người ký xét duyệt các hợp đồng là giám đốc chi nhánh Ngân hàng mà không phải là bị cáo V; do vậy, chính lãnh đạo ngân hàng cũng đã thiếu trách nhiệm gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng. Ngoài ra, đề nghị Cơ quan điều tra làm rõ hành vi của đối tượng Đặng Thị R có ăn chia với bị cáo V không, R có tham gia vào việc lập các hồ sơ vay vốn nên cần xem xét vai trò đồng phạm của R như thế nào để đảm bảo công bằng đối với bị cáo. Ngoài ra, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét buộc Ngân hàng phải trả lại giấy tờ đất cho những hộ dân đã bị bị cáo V sử dụng Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và giấy tờ liên quan đến nhân thân của họ để vay vốn.

Quan điểm của bị hại: Đối với các hồ sơ bị vay ké của người dân, hiện vẫn có một số người dân chưa thanh toán cho Ngân hàng số tiền vay thực tế của họ; do đó, đề nghị người dân thực hiện việc thanh toán số tiền vay thực tế cho Ngân hàng (gồm cả tiền gốc và tiền lãi theo quy định) thì Ngân hàng sẽ tiến hành các thủ tục trả lại các giấy tờ cho những người vay. Đối với hành vi chiếm đoạt tiền Ngân hàng của bị cáo V, đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải bồi thường số tiền này cho Ngân hàng.

Ý kiến của những người có quyền lợi liên quan đến vụ án đều thống nhất: Những người có quyền lợi liên quan đến vụ án đều bị bị cáo V và bà R lừa, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét được xin lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trích đo đất nông nghiệp và các giấy tờ tùy thân hiện Ngân hàng đang quản lý.

Bị cáo không tranh luận với quan điểm của Kiểm sát viên, phần nói lời sau cùng bị cáo rất hối hận về việc làm của mình và mong Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

- Về tố tụng:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Hải Phòng, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo không có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố

tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

- Về tội danh:

[2] Tại phiên tòa, bị cáo Lê Thị V khai nhận hành vi phạm tội của mình như nội dung bản Cáo trạng, phù hợp với lời khai của bị cáo tại Cơ quan điều tra, các Kết luận giám định; phù hợp với lời khai của bị hại, những người liên quan đến vụ án, người làm chứng và phù hợp với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án, thể hiện:

[3] Lê Thị V là cán bộ tín dụng của Chi nhánh Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh NA, thành phố Hải Phòng; lợi dụng chức trách, nhiệm vụ được giao, lợi dụng chế độ giao dịch một cửa trong hệ thống ngân hàng và sơ hở, thiếu sót trong việc quản lý, kiểm tra, thẩm định hồ sơ vay vốn của Lãnh đạo phòng tín dụng, Lãnh đạo Ngân hàng NN NA: Từ năm 2010 đến năm 2012, V cùng với Đặng Thị R (R là tổ trưởng tổ vay vốn của chi hội phụ nữ xóm 10, xã TC, huyện VB, thành phố Hải Phòng) sử dụng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (GCNQSDĐ), giấy tờ cá nhân của các khách hàng xin vay vốn tại Ngân hàng NN NA đã trả hết tiền nhưng V chưa trả lại giấy tờ, những hộ vay số tiền ít không cần phải thế chấp GCNQSDĐ nhưng V vẫn yêu cầu họ nộp kèm theo để đưa cho R nhờ vay vốn. Sau khi có được các GCNQSDĐ và các giấy tờ cá nhân của khách hàng, bị cáo V cùng R mạo danh những người có GCNQSDĐ tự ý lập hồ sơ thế chấp, ghép sổ hộ khẩu, ký giả chữ ký để lập giả 29 hồ sơ vay vốn chiếm đoạt của Ngân hàng NN NA số tiền 7.219.000.000 đồng.

Hành vi của bị cáo thể hiện cụ thể như sau:

[4] - Hành vi vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng trong việc tự ý vay ké vào 33 hồ sơ khách hàng vay vốn, gây thiệt hại cho Ngân hàng NN NA 6.699.000.000 đồng: Căn cứ vào Kết luận giám định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam chi nhánh tại Hải Phòng: Hành vi của Lê Thị V lập 33 hồ sơ vay vốn với tổng số tiền cho vay là 8.066.000.000, trong đó tổng số tiền vay ké là 6.671.000.000 đồng, không có khả năng thu hồi. Trong đó có 2 khoản vay ké trong hồ sơ mang tên NLQ31 và NLQ13 cùng 3 khoản vay khác của bà NLQ28, NLQ27, NLQ33 với tổng số tiền là 28 triệu đồng họ không nhận được tiền. Tổng số tiền chiếm đoạt của hành vi vay ké là 6.699.000.000 đồng.

[5] - Hành vi ký giả chữ ký, mạo danh người khác lập giả 29 hồ sơ vay vốn chiếm đoạt tiền của Ngân hàng NN NA 7.219.000.000 đồng: Kết luận giám định với 29 hồ sơ có chữ viết của Lê Thị V và Đặng Thị R là hồ sơ giả. Các khoản vay 7.219.000.000 đã quá hạn, không có khả năng thu hồi.

[6] Vì vậy, có đủ cơ sở kết luận hành vi của bị cáo Lê Thị V phạm các tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” quy định tại Điều 139 Bộ luật Hình sự 1999 và tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng” theo

Điều 179 Bộ luật Hình sự 1999 như kết luận của Kiểm sát viên là có căn cứ đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[7] Tính chất vụ án là đặc biệt nghiêm trọng, hành vi của bị cáo đã xâm phạm đến quyền quản lý, sử dụng tiền Ngân hàng và xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế; gây ảnh hưởng xấu đến uy tín của Ngân hàng. Do đó, cần xử lý nghiêm khắc theo quy định của pháp luật.

- Về tình tiết định khung hình phạt:

[8] Đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”: Bị cáo đã có hành vi lừa đảo, chiếm đoạt của Ngân hàng NN NA số tiền 7.219.000.000 đồng nên bị xét xử theo điểm a khoản 4 Điều 139 Bộ luật Hình sự 1999.

[9] Đối với tội “Vi phạm các quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng”: Hành vi của bị cáo V đã làm thất thoát của Ngân hàng NN NA số tiền 6.699.000.000 đồng, chính bị cáo lại chiếm đoạt số tiền đó, gây hậu quả đặc biệt nghiêm trọng nên bị xét xử theo khoản 3 Điều 197 Bộ luật Hình sự 1999.

- Về các tình tiết tăng nặng giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

[10] Bị cáo Lê Thị V có 01 tiền án về tội “Lợi dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” (tại Bản án hình sự sơ thẩm số 179/2014/HSST ngày 26/12/2014, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng xử phạt 20 năm tù). Do hành vi của bị cáo đã bị xét xử tại Bản án số 179/2014/HSST và hành vi đang bị xét xử xảy ra đồng thời cùng thời điểm nên tiền án của bị cáo không được xác định để tính tái phạm hay tái phạm nguy hiểm. Tuy nhiên, bị cáo phạm tội nhiều lần trong một thời gian dài và bị cáo đã lợi dụng chức vụ, quyền hạn của mình trong việc cho vay vốn để thực hiện hành vi phạm tội nên phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự là “Phạm tội nhiều lần” và “Lợi dụng chức vụ quyền hạn để phạm tội” quy định tại điểm c, g khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự 1999 (nay là điểm c, g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự 2015). Tại điểm i khoản 1 Điều 48 Bộ luật Hình sự 1999, quy định “Xâm phạm tài sản của nhà nước”, nhưng Điều 52 Bộ luật Hình sự 2015 không quy định tình tiết tăng nặng này, xét có lợi cho bị cáo nên Hội đồng xét xử không áp dụng.

[11] Tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có bố đẻ là Liệt sỹ; bản thân bị cáo trong quá trình công tác đã được Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tặng chương Huy chương Vì sự nghiệp Ngân hàng Việt Nam: Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 Bộ luật Hình sự 1999 (nay là điểm x, s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự 2015).

[12] Đối với tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, mặc dù bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình, không có tình tiết tăng nặng nhưng căn cứ vào số tiền bị cáo đã chiếm đoạt của Ngân hàng NN NA (7.219.000.000 đồng) nên Hội

đồng xét xử thấy cần thiết phải cách ly bị cáo khỏi đời sống xã hội không thời hạn xử phạt mức án tù chung thân mới có tác dụng răn đe, giáo dục.

[12] Đối với tội “Vi phạm các quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng”; với số tiền bị cáo làm thất thoát của Ngân hàng NN NA là 6.699.000.000 đồng, hiện nay, bị cáo chưa bồi thường được khoản nào nên Hội đồng xét xử xét thấy phải xử phạt bị cáo mức án cao nhất của khung hình phạt mới đủ tác dụng răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung.

[13] Bị cáo phạm nhiều tội và hiện bị cáo đang trong thời chấp hành hình phạt tù của Bản án trước nên khi quyết định hình phạt đối với bị cáo cần áp dụng Điều 50, Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 1999 (tương ứng với Điều 55, Điều 56 Bộ luật Hình sự năm 2015) để tổng hợp hình phạt của cả 2 tội và buộc bị cáo phải chấp hành cả hình phạt của cả 2 Bản án.

[14] Đối với quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo, Hội đồng xét xử chấp nhận các tình tiết giảm nhẹ và các kiến nghị của Luật sư.

- Về bồi thường dân sự:

[15] Tại phiên tòa, bị hại là Ngân hàng NN NA có yêu cầu buộc bị cáo phải bồi thường số tiền đã chiếm đoạt là 7.219.000.000 đồng. Hiện Ngân hàng đang quản lý hồ sơ của 33 người vay bị bị cáo V vay ké với tổng số tiền 6.699.000.000 đồng, những người đã ký vào hồ sơ vay vốn phải có trách nhiệm trả tiền cho Ngân hàng, Ngân hàng sẽ trả lại tài sản hợp pháp là Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, trích đo đất nông nghiệp và các giấy tờ về nhân thân của họ.

[16] Những người có quyền lợi liên quan có mặt tại phiên tòa cũng như những người vắng mặt tại phiên tòa (có đơn đề nghị trong hồ sơ) đều khẳng định họ không có lỗi mà do hành vi gian dối của Đặng thị R và bị cáo V cùng với sự thiếu trách nhiệm của các cán bộ Ngân hàng trong công tác thẩm định hồ sơ vay vốn, đã đẩy họ bị Ngân hàng đòi nợ số tiền lớn, trong khi họ chỉ vay số tiền ít hoặc không hề vay khoản tiền nào. Tất cả những người có quyền lợi liên quan đều thống nhất xin lại GCNQSDĐ và các giấy tờ liên quan đến nhân thân, do hành vi trái pháp luật của R, V và một số cán bộ Ngân hàng gây ra.

Hội đồng xét xử xét:

[17] Số tiền bị cáo V chiếm đoạt và gây thiệt hại là $7.219.000.000 + 6.699.000.000 = 13.918.000.000$ đồng, buộc bị cáo phải bồi thường số tiền này cho Ngân hàng NN NA.

[18] Đối với những người có quyền lợi liên quan đến vụ án yêu cầu Ngân hàng trả lại GCNQSDĐ, trích đo đất nông nghiệp và các giấy tờ liên quan đến nhân thân, Hội đồng xét xử xét: Hiện nay Ngân hàng NN NA đang quản lý hồ sơ của các hộ vay do hành vi gian dối của bị cáo gây ra, những người dân trên hoàn

toàn không có lỗi, do vậy đề nghị Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn tạo điều kiện trả lại các giấy tờ cá nhân và GCNQSDĐ cho các hộ dân có tên trên sau khi họ đã thực hiện các nghĩa vụ trả nợ của họ. Nhằm tạo điều kiện cho những người dân thuận lợi, giao dịch trong cuộc sống sinh hoạt cũng như đầu tư phát triển kinh tế.

[19] Kiến nghị Cơ quan điều tra tiếp tục làm rõ hành vi của Đặng Thị R và một số cán bộ Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn NA, thành phố Hải Phòng, nếu có vi phạm pháp luật hình sự sẽ xử lý theo quy định.

[20] Trong quá trình xét xử, xét thấy Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn NA, thành phố Hải Phòng đã có nhiều sơ hở trong công tác quản lý cán bộ cũng như quy trình xét duyệt hồ sơ cho vay để dẫn đến hậu quả thất thoát tiền của Nhà nước với số lượng lớn. Do vậy, kiến nghị Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam trong công tác lãnh đạo, quản lý cơ chế cho vay tại các Ngân hàng nói chung và tại Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp NA, VB, Hải Phòng nói riêng.

- *Về án phí:*

[21] Bị cáo phải nộp án phí theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 139; khoản 3 Điều 179; điểm c, g khoản 1 Điều 48; điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46; Điều 50; Điều 51; Điều 34 Bộ luật Hình sự 1999 (tương ứng với điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 4 Điều 206; điểm c, g khoản 1 Điều 52; điểm x, s khoản 1 Điều 51; Điều 55; Điều 56; Điều 39 Bộ luật Hình sự 2015); xử phạt bị cáo **Lê Thị V**: Tù chung thân về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”; 20 (Hai mươi) năm tù về tội “Vi phạm quy định về cho vay trong hoạt động của các tổ chức tín dụng”. Tổng hợp hình phạt của cả 2 tội, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt Tù chung thân.

Tổng hợp với hình phạt 20 (Hai mươi) năm tù về tội “Lạm dụng chức vụ, quyền hạn chiếm đoạt tài sản” tại Bản án số 179/2014/HSST ngày 26/12/2014 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng; buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt của cả 2 Bản án là Tù chung thân.

Thời hạn tù tính từ ngày 22/11/2012 (thời hạn chấp hành hình phạt tù tại Bản án số 179/2014/HSST ngày 26/12/2014).

- *Về bồi thường dân sự:* Căn cứ Điều 42 Bộ luật Hình sự 1999 (tương ứng với Điều 48 Bộ luật Hình sự 2015); Điều 584, 589 Bộ luật Dân sự 2015, xử:

Buộc bị cáo phải bồi thường cho Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông Việt Nam số tiền: 13.918.000.000 đồng (Mười ba tỷ, chín trăm mười tám triệu đồng chẵn),

Kể từ ngày bị hại có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bị cáo còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

- **Về án phí:** Căn cứ Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự 2015 và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Bị cáo phải nộp 200.000 (Hai trăm nghìn) đồng án phí hình sự sơ thẩm và 121.918.000 (Một trăm hai mươi một triệu, chín trăm mười tám nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Căn cứ Điều 264 Bộ luật Tố tụng Hình sự: Kiến nghị Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh NA, thành phố Hải Phòng: Trả lại các GCNQSDĐ, các giấy tờ liên quan đến nhân thân của những người có quyền lợi liên quan đến vụ án (theo danh sách có trong Bản án). Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được Bản án, Ngân hàng phải thông báo bằng văn bản cho Tòa án biết về những biện pháp được áp dụng.

- **Về quyền kháng cáo:** Bị cáo, bị hại, những người có quyền lợi liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án.

Những người có quyền lợi liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết tại địa phương.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TANDCC; VKSNDCC;
- Vụ 1 - TANDTC
- VKSND TP Hải Phòng;
- PV27 Công an TP Hải Phòng;
- Cục THADS TP Hải Phòng;
- Sở Tư pháp TPHP;
- Bị cáo; Trại tạm giam;
- Người tham gia tố tụng;
- Phòng KTNV và THA;
- Lưu: HS, HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Thiệm